CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 7, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302668322
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-12 14:53:42

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

## CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

# MỤC LỤC

----- oOo -----


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 03 |
| 2. | BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| 3. | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 09 |
| 4. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10 |
| 5. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 - 12 |
| 6. | BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13 - 40 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.*

## 1. Thông tin chung về công ty

**Thành lập**

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 17 (mười bảy) ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc cập nhật thông tin địa chỉ trụ sở chính do thay đổi địa giới hành chính và cập nhật thông tin địa chỉ liên lạc của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Công ty đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC và cập nhật vào ngày 24 tháng 12 năm 2025.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng lớn.

**Hoạt động chính của Công ty:**

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc.

**Tên tiếng Anh:** TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** TAM DUC CO.

**Mã chứng khoán niêm yết:** TTD (Đăng ký giao dịch UpCom).

**Trụ sở chính:** Số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh.

## 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

## 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Ts.Bs. | Nguyễn Ngọc Chiếu | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ts.Bs. | Chu Trọng Hiệp | Thành viên |
| Ths. | Phạm Anh Dũng | Thành viên |
| Bs.CKI | Phạm Bích Xuân | Thành viên |
| Ths.Bs. | Phan Kim Phương | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| CN. | Nguyễn Đức Tuấn | Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025) |
| CN. | Vương Thị Quỳnh Anh | Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025) |
| Bà | Bùi Thúy Kiều | Thành viên |
| Bs. | Lê Thị Huyền Trang | Thành viên |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

## 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | |
|---|---|---|
| Bs.CKII | Đỗ Văn Bửu Đan | Tổng Giám đốc |
| Ts.Bs. | Tôn Thất Minh | Giám đốc Bệnh viện |
| Ts.Bs. | Đinh Đức Huy | Giám đốc Nội tim mạch |
| Ts.Bs. | Chu Trọng Hiệp | Giám đốc Ngoại tim mạch |
| PGs.Ts.Bs. | Nguyễn Thị Bích Đào | Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng |
| Ths.Bs. | Nguyễn Huỳnh Khương | Phó Giám đốc Thông tim can thiệp và Bệnh lý mạch máu |
| Bs.CKII | Lý Huy Khanh | Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp |
| Ths.Bs. | Ngô Thị Kim Ánh | Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú |
| Bs.CKII | Thái Minh Thiện | Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch |
| CN. | Nguyễn Ngọc An Khôi | Phó Giám đốc Quản lý chất lượng (đến ngày 09/04/2025)<br>Phó Giám đốc Phát triển thương hiệu (từ ngày 10/04/2025) |
| CN. | Nguyễn Ngọc Như Anh | Phó Giám đốc Hành chánh - Người phụ trách quản trị công ty |
| CN. | Trần Thị Thanh Nhàn | Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự |
| Ths. | Nguyễn Văn Chung | Phó Giám đốc Công nghệ thông tin (bổ nhiệm từ ngày 15/10/2025) |
| Ths. | Phan Thị Thanh Nga | Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính như sau:**

| | | |
|---|---|---|
| Ts.Bs. | Nguyễn Ngọc Chiếu | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiếu đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 6 năm 2021.

## 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("MOORE AISC") được lựa chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

## 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

## 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2026*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

**Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiếu**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

**Số: B0725369-R/MOORE AISC-DN2**

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức** tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2026

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

| | |
|---|---|
| **Dương Thị Phương Anh** | **Nguyễn Như Yến** |
| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề |
| kiểm toán số: 0321-2023-005-1 | kiểm toán số: 5444-2025-005-1 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **277.970.712.697** | **236.952.381.558** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **57.623.533.672** | **76.764.812.048** |
| 1. Tiền | 111 | | 27.623.533.672 | 31.764.812.048 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **157.570.805.331** | **97.077.004.732** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 157.570.805.331 | 97.077.004.732 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **14.015.649.193** | **22.271.657.679** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 4.000.108.643 | 4.086.600.931 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 357.180.879 | 6.501.118.570 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 11.230.428.180 | 12.999.871.552 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (1.572.068.509) | (1.315.933.374) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **46.637.903.079** | **39.285.982.788** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 46.637.903.079 | 39.285.982.788 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.122.821.422** | **1.552.924.311** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 2.122.821.422 | 1.552.924.311 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **164.806.815.718** | **155.778.265.662** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **222.244.540** | **22.244.540** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 222.244.540 | 22.244.540 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **154.958.362.342** | **145.430.356.327** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 150.189.290.768 | 140.703.694.960 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *405.718.019.166* | *393.362.897.054* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(255.528.728.398)* | *(252.659.202.094)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 4.769.071.574 | 4.726.661.367 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *9.007.952.472* | *8.767.952.472* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(4.238.880.898)* | *(4.041.291.105)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **9.626.208.836** | **10.325.664.795** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 9.626.208.836 | 10.325.664.795 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **442.777.528.415** | **392.730.647.220** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **83.110.341.129** | **68.613.220.800** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **83.080.341.129** | **68.583.220.800** |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 57.041.183.905 | 43.147.713.160 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 2.142.322.479 | 1.495.013.481 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 5.642.285.047 | 4.896.626.238 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.053.630.532 | 11.345.590.603 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 2.493.835.641 | 3.497.369.273 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 3.585.658.525 | 4.102.683.045 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 121.425.000 | 98.225.000 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **30.000.000** | **30.000.000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **359.667.187.286** | **324.117.426.420** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.16** | **359.667.187.286** | **324.117.426.420** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 155.520.000.000 | 155.520.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *155.520.000.000* | *155.520.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.407.488.000 | 1.407.488.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.603.467.737 | 16.603.467.737 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.638.700.638 | 1.855.123.878 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 183.497.530.911 | 148.731.346.805 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *111.079.136.805* | *87.355.323.686* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *72.418.394.106* | *61.376.023.119* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **442.777.528.415** | **392.730.647.220** |

*Tp. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Ths. Phan Thị Thanh Nga | Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 835.932.450.940 | 778.436.638.649 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 147.739.061 | 232.623.238 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 835.784.711.879 | 778.204.015.411 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 652.001.684.104 | 607.140.381.333 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)** | **20** | | **183.783.027.775** | **171.063.634.078** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 7.111.520.931 | 4.342.749.350 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 13.628.718.661 | 15.761.958.018 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6b | 70.890.037.329 | 66.800.425.387 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))** | **30** | | **106.375.792.716** | **92.844.000.023** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 3.202.656.154 | 2.860.272.878 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.335.766.869 | 674.889.059 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **1.866.889.285** | **2.185.383.819** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **108.242.682.001** | **95.029.383.842** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 12.507.287.700 | 10.748.731.229 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)** | **60** | | **95.735.394.301** | **84.280.652.613** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.11** | **5.709** | **4.999** |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.12** | **5.709** | **4.999** |

*Tp. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Ths. Phan Thị Thanh Nga | Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025* | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | **108.242.682.001** | **95.029.383.842** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8-9 | 20.635.437.454 | 19.776.388.859 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 256.135.135 | 50.371.759 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | V.5 | (174.965.940) | (104.530.475) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.845.704.824) | (4.284.054.243) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **122.113.583.826** | **110.467.559.742** |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 8.187.662.271 | (3.775.468.646) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (7.351.920.291) | 4.009.926.649 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 7.813.252.840 | (868.005.307) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 129.558.848 | 4.423.354.839 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.13 | (12.049.129.809) | (10.024.662.698) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.371.611.374) | (9.179.916.214) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **112.471.396.311** | **95.052.788.365** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (23.915.614.099) | (9.729.377.684) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 7.700.000 | 45.835.368 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (60.493.800.599) | (10.533.892.652) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.548.766.071 | 4.936.147.218 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(77.852.948.627)** | **(15.281.287.750)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (53.934.692.000) | (53.786.422.600) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(53.934.692.000)** | **(53.786.422.600)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)** | **50** | | **(19.316.244.316)** | **25.985.078.015** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **76.764.812.048** | **50.675.203.558** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 174.965.940 | 104.530.475 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)** | **70** | **V.1** | **57.623.533.672** | **76.764.812.048** |

*Tp. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Ths. Phan Thị Thanh Nga | Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 17 (mười bảy) ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc cập nhật thông tin địa chỉ trụ sở chính do thay đổi địa giới hành chính và cập nhật thông tin địa chỉ liên lạc của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Công ty đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC và cập nhật vào ngày 24 tháng 12 năm 2025.

**Tên tiếng Anh:** TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** TAM DUC CO.

**Mã chứng khoán niêm yết:** TTD (Đăng ký giao dịch UpCom).

**Trụ sở chính:** Số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại chúng lớn.

### 3. Hoạt động chính của Công ty

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:** 537 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 526 nhân viên).

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.077 VND/USD; 30.348,70 VND/EUR.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Các khoản nợ phải thu** được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau**

**Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa**: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước xuất trước (FIFO).

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế*

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *12-30 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *5-15 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *9-10 năm* |
| *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *7-12 năm* |
| *Quyền sử dụng đất (*)* | *42 năm* |
| *Chương trình phần mềm* | *2-10 năm* |

*(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...) và các chi phí khác**: Các chi phí đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng trên hợp đồng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí điện nước, xét nghiệm... đã phát sinh trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ căn cứ theo theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Công ty được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2016.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 16. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 17. Các bên liên quan

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới công ty này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với công ty như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(iii) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (i) hoặc trường hợp (ii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty. Trường hợp này bao gồm những công ty được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **Tiền** | **27.623.533.672** | **31.764.812.048** |
| Tiền mặt | 750.159.442 | 333.700.424 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.873.374.230 | 31.431.111.624 |
| + Tiền Việt Nam Đồng | 23.710.782.876 | 28.444.860.419 |
| *Ngân hàng Argibank* | *1.104.896.138* | *13.741.977.603* |
| *Ngân hàng Vietcombank* | *12.186.347.141* | *14.702.882.816* |
| *Ngân hàng Vietinbank* | *10.419.539.597* | - |
| + Tiền ngoại tệ | 3.162.591.354 | 2.986.251.205 |
| *Ngân hàng Vietcombank - USD* | *2.473.585.728* | *2.395.567.168* |
| *Ngân hàng Vietcombank - EUR* | *689.005.626* | *590.684.037* |
| **Các khoản tương đương tiền** | **30.000.000.000** | **45.000.000.000** |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*) | 30.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| **Cộng** | **57.623.533.672** | **76.764.812.048** |

*(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,4% - 4,7%/năm.*

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 157.570.805.331 | 157.570.805.331 | 97.077.004.732 | 97.077.004.732 |
| **Cộng** | **157.570.805.331** | **157.570.805.331** | **97.077.004.732** | **97.077.004.732** |

*(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,6% - 5,5%/năm.*

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| Khách hàng trong nước | 4.000.108.643 | (1.572.068.509) | 4.086.600.931 | (1.315.933.374) |
| *Công ty TNHH Doanh nghiệp Xã hội VietNam Children's fund* | *145.162.760* | - | *176.133.780* | - |
| *Khách hàng trong nước khác* | *3.854.945.883* | *(1.572.068.509)* | *3.910.467.151* | *(1.315.933.374)* |
| **Cộng** | **4.000.108.643** | **(1.572.068.509)** | **4.086.600.931** | **(1.315.933.374)** |

**4. Trả trước cho người bán**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **Ngắn hạn** | **357.180.879** | - | **6.501.118.570** | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 357.180.879 | - | 6.501.118.570 | - |
| *Công ty TNHH Công nghệ môi trường Hoàng Phúc* | *162.000.000* | - | - | - |
| *Công ty TNHH TM Vật tư Khoa học Kỹ thuật* | - | - | *5.994.000.000* | - |
| *Nhà cung cấp trong nước khác* | *195.180.879* | - | *507.118.570* | - |
| **Cộng** | **357.180.879** | - | **6.501.118.570** | - |

**5. Phải thu khác**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a. Ngắn hạn** | **11.230.428.180** | - | **12.999.871.552** | - |
| Tạm ứng nhân viên | 194.125.000 | - | 189.942.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 243.965.000 | - | 243.965.000 | - |
| Các khoản chi hộ (BHYT) (*) | 9.043.080.853 | - | 10.916.519.680 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 1.724.474.015 | - | 1.336.685.095 | - |
| Phải thu khác | 24.783.312 | - | 312.759.777 | - |
| **b. Dài hạn** | **222.244.540** | - | **22.244.540** | - |
| Ký cược, ký quỹ | 222.244.540 | - | 22.244.540 | - |
| **Cộng** | **11.452.672.720** | - | **13.022.116.092** | - |

*(*) Đây là các khoản chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm Y tế. Khoản phải thu này sẽ được quyết toán với cơ quan Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.*

**6. Công nợ quá hạn lập dự phòng** (Xem trang 37).

**7. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28.236.425.586 | - | 24.627.459.062 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.334.787.743 | - | 1.469.467.258 | - |
| Hàng hoá | 17.066.689.750 | - | 13.189.056.468 | - |
| **Cộng** | **46.637.903.079** | - | **39.285.982.788** | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**8. Tài sản cố định hữu hình** (Xem trang 38).

**9. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 6.970.212.772 | 1.797.739.700 | **8.767.952.472** |
| *Mua trong năm* | - | *240.000.000* | ***240.000.000*** |
| Số dư cuối năm | 6.970.212.772 | 2.037.739.700 | **9.007.952.472** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 2.323.404.216 | 1.717.886.889 | **4.041.291.105** |
| *Khấu hao trong năm* | *165.957.444* | *31.632.349* | ***197.589.793*** |
| Số dư cuối năm | 2.489.361.660 | 1.749.519.238 | **4.238.880.898** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 4.646.808.556 | 79.852.811 | **4.726.661.367** |
| Số dư cuối năm | 4.480.851.112 | 288.220.462 | **4.769.071.574** |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.662.739.700 VND.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT 35912, phần diện tích Khu 1 là 10.000 m2, địa chỉ số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến ngày 02 tháng 5 năm 2053.

**10. Chi phí trả trước**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **2.122.821.422** | **1.552.924.311** |
| Các khoản chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm,… | 2.122.821.422 | 1.552.924.311 |
| **b. Dài hạn** | **9.626.208.836** | **10.325.664.795** |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.256.870.941 | 2.543.695.502 |
| Các chi phí bảo trì máy móc, sửa chữa cơ sở vật chất bệnh viện, … | 7.369.337.895 | 7.781.969.293 |
| **Cộng** | **11.749.030.258** | **11.878.589.106** |

## 11. Phải trả người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Ngắn hạn** | **57.041.183.905** | **57.041.183.905** | **43.147.713.160** | **43.147.713.160** |
| Nhà cung cấp trong nước | 57.041.183.905 | 57.041.183.905 | 43.147.713.160 | 43.147.713.160 |
| *Công ty TNHH Thiết bị Y tế Anh Huy* | *3.847.472.000* | *3.847.472.000* | *431.700.000* | *431.700.000* |
| *Công ty TNHH Thương mại vật tư Khoa học Kỹ thuật* | *3.496.500.000* | *3.496.500.000* | - | - |
| *Công ty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)* | *6.594.438.354* | *6.594.438.354* | *4.474.992.106* | *4.474.992.106* |
| *Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang* | *6.251.688.043* | *6.251.688.043* | *6.318.916.478* | *6.318.916.478* |
| *Nhà cung cấp trong nước khác* | *36.851.085.508* | *36.851.085.508* | *31.922.104.576* | *31.922.104.576* |
| **Cộng** | **57.041.183.905** | **57.041.183.905** | **43.147.713.160** | **43.147.713.160** |

## 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Khách hàng trong nước | 2.142.322.479 | 1.495.013.481 |
| *Thu tạm ứng bệnh nhân* | *731.562.180* | *589.342.170* |
| *Hội Ân nhân* | *795.961.490* | *148.923.370* |
| *Khách hàng trong nước khác* | *614.798.809* | *756.747.941* |
| **Cộng** | **2.142.322.479** | **1.495.013.481** |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Phải nộp | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 160.413.995 | 1.685.237.474 | 1.542.420.998 | 303.230.471 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.382.945.231 | 12.507.287.700 | 12.049.129.809 | 3.841.103.122 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.353.267.012 | 18.661.914.379 | 18.517.229.937 | 1.497.951.454 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| **Cộng** | **4.896.626.238** | **32.857.439.553** | **32.111.780.744** | **5.642.285.047** |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp**

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | Mức thuế suất |
|---|---|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho khám, chữa bệnh ngoại trú, viện phí nội trú | **Không chịu thuế** |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho thuốc | **5%** |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng ngoài dịch vụ khám chữa bệnh và thuốc | **10%** |

*Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 được hướng dẫn tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 được hướng dẫn tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.*

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| Vị trí đất | Mức tiền thuê |
|---|---|
| Đường Nguyễn Đổng Chi, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (5.000 $m^2$) | 414.180 VND/$m^2$ |

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt | 233.543.520 | 351.926.604 |
| Chi phí gửi mẫu xét nghiệm | 320.974.000 | 667.270.000 |
| Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng, hàng hóa đã nhận chưa xuất hóa đơn...) | 1.939.318.121 | 2.478.172.669 |
| **Cộng** | **2.493.835.641** | **3.497.369.273** |

## 15. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **3.585.658.525** | **4.102.683.045** |
| Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ | 19.718.567 | 20.467.692 |
| Giữ hộ quỹ hỗ trợ bệnh nhân của tổ chức và cá nhân | 1.227.166.857 | 1.154.761.462 |
| Thu chi hộ tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo | 1.246.130.050 | 1.550.449.384 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.092.643.051 | 1.377.004.507 |
| **b. Dài hạn** | **30.000.000** | **30.000.000** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 30.000.000 | 30.000.000 |
| **Cộng** | **3.615.658.525** | **4.132.683.045** |

## 16. Vốn chủ sở hữu

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu** (Xem trang 39).

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp | Tỷ lệ vốn góp | Vốn góp | Tỷ lệ vốn góp |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh | 15.552.000.000 | 10,00% | 15.552.000.000 | 10,00% |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hồng | 12.350.000.000 | 7,94% | 12.350.000.000 | 7,94% |
| Công ty CP Đầu tư An Việt Hưng | 12.062.600.000 | 7,76% | 12.062.600.000 | 7,76% |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 115.555.400.000 | 74,30% | 115.555.400.000 | 74,30% |
| **Cộng** | **155.520.000.000** | **100,00%** | **155.520.000.000** | **100,00%** |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu | **155.520.000.000** | **155.520.000.000** |
| *Vốn góp đầu năm* | *155.520.000.000* | *155.520.000.000* |
| *Vốn góp cuối năm* | *155.520.000.000* | *155.520.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 54.022.736.000 | 54.022.736.000 |

| d. Cổ phiếu | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.552.000 | 15.552.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.552.000 | 15.552.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *15.552.000* | *15.552.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.552.000 | 15.552.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *15.552.000* | *15.552.000* |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.* | *10.000* | *10.000* |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 16.603.467.737 | 16.603.467.737 |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu | 2.638.700.638 | 1.855.123.878 |
| **Cộng** | **19.242.168.375** | **18.458.591.615** |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

## 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| a. Tài sản nhận giữ hộ | Đơn vị tính | Số lượng | |
|---|---|---|---|
| Vật tư ký gửi | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| *Amplatez/Coil* | *Cái* | *19* | *31* |
| *Amplatez/Coil* | *Bộ* | *7* | *4* |
| *Anneaux* | *Cái* | *22* | *15* |
| *Ballon* | *Cái* | *365* | *520* |
| *Dụng Cụ Điện Sinh Lý* | *Cái* | *71* | *50* |
| *Dụng Cụ Điện Sinh Lý* | *Bộ* | *14* | *41* |
| *Pacemaker* | *Cái* | *20* | *2* |
| *Pacemaker* | *Bộ* | *5* | *6* |
| *Stent* | *Cái* | *412* | *388* |
| *Valve* | *Cái* | *49* | *55* |
| *Y Dụng Cụ* | *Bộ* | *11* | *7* |
| *Y Dụng Cụ* | *Cái* | *53* | *44* |
| **Cộng** | | **1.048** | **1.163** |

| b. Ngoại tệ các loại | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Giá trị (VND) | Nguyên tệ | Giá trị (VND) |
| USD | $ 94.856,99 | 2.473.585.728 | $ 94.870,19 | 2.395.567.168 |
| EUR | € 22.702,97 | 689.005.626 | € 22.645,88 | 590.684.037 |
| **Cộng** | | **3.162.591.354** | | **2.986.251.205** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Doanh thu khám, chữa bệnh | 616.089.082.040 | 575.868.417.351 |
| Doanh thu bán thuốc | 218.812.386.560 | 200.744.506.007 |
| Doanh thu khác | 1.030.982.340 | 1.823.715.291 |
| **Cộng** | **835.932.450.940** | **778.436.638.649** |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 147.739.061 | 232.623.238 |
| **Cộng** | **147.739.061** | **232.623.238** |

| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm 2025** | **Năm 2024** |
|---|---|---|
| Doanh thu khám, chữa bệnh | 616.089.082.040 | 575.868.417.351 |
| Doanh thu bán thuốc | 218.664.647.499 | 200.511.882.769 |
| Doanh thu khác | 1.030.982.340 | 1.823.715.291 |
| **Cộng** | **835.784.711.879** | **778.204.015.411** |

| **4. Giá vốn hàng bán** | **Năm 2025** | **Năm 2024** |
|---|---|---|
| Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh | 460.122.283.190 | 423.954.453.521 |
| Giá vốn bán thuốc | 191.372.725.914 | 173.616.943.818 |
| Giá vốn khác | 506.675.000 | 9.568.983.994 |
| **Cộng** | **652.001.684.104** | **607.140.381.333** |

| **5. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Năm 2025** | **Năm 2024** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 6.936.554.991 | 4.238.218.875 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 174.965.940 | 104.530.475 |
| **Cộng** | **7.111.520.931** | **4.342.749.350** |

| **6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Năm 2025** | **Năm 2024** |
|---|---|---|
| **a. Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên | 5.454.773.460 | 7.216.722.253 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.092.097.671 | 1.112.671.950 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 3.772.165 | 124.138.016 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.263.880 | 12.263.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.239.641.045 | 6.328.422.063 |
| Chi phí bằng tiền khác | 826.170.440 | 967.739.856 |
| **Cộng** | **13.628.718.661** | **15.761.958.018** |
| **b. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên | 42.870.769.067 | 39.276.380.461 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 852.168.342 | 830.058.233 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.460.506.399 | 1.537.544.701 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.237.378.685 | 6.329.525.227 |
| Thuế, phí, lệ phí | 831.360.000 | 1.456.047.313 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 256.135.135 | 50.371.759 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.699.352.353 | 12.627.026.007 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.682.367.348 | 4.693.471.686 |
| **Cộng** | **70.890.037.329** | **66.800.425.387** |

| 7. Thu nhập khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ | 7.700.000 | 1.200.000 |
| Xử lý vật tư thừa sau kiểm kê | 103.858 | 13.154.785 |
| Thu nhập từ cho thuê cửa hàng, mặt bằng cửa hàng tiện lợi, hội trường,... | 1.728.737.093 | 1.354.561.219 |
| Các khoản khác | 1.466.115.203 | 1.491.356.874 |
| **Cộng** | **3.202.656.154** | **2.860.272.878** |

| 8. Chi phí khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 70.772.389 | 153.231.712 |
| Thanh lý thuốc, vật tư hư hỏng, hết hạn sử dụng | 70.742.462 | 150.657.207 |
| Xử lý vật tư thiếu sau kiểm kê | 341.343 | 25.430.448 |
| Các khoản bị phạt | 98.219.105 | 35.705.752 |
| Các khoản khác | 1.095.691.570 | 309.863.940 |
| **Cộng** | **1.335.766.869** | **674.889.059** |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 452.299.694.706 | 419.602.058.615 |
| Chi phí nhân công | 186.680.943.688 | 181.539.720.831 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.635.437.454 | 19.776.388.859 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.428.967.012 | 35.000.956.182 |
| Chi phí khác bằng tiền | 36.219.262.099 | 33.733.268.492 |
| **Cộng** | **736.264.304.959** | **689.652.392.979** |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 12.507.287.700 | 10.743.351.229 |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | 5.380.000 |
| **2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **12.507.287.700** | **10.748.731.229** |

| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **95.735.394.301** | **84.280.652.613** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm** | **(6.946.474.195)** | **(6.534.103.494)** |
| *- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác* | *(6.946.474.195)* | *(6.534.103.494)* |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **88.788.920.106** | **77.746.549.119** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 15.552.000 | 15.552.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **5.709** | **4.999** |

| 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 88.788.920.106 | 77.746.549.119 |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm** | **88.788.920.106** | **77.746.549.119** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 15.552.000 | 15.552.000 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm** | **15.552.000** | **15.552.000** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **5.709** | **4.999** |

## VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau

### *1. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### *1.1. Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

### *1.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

| | *Tăng/ giảm điểm cơ bản* | *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế* |
|---|---|---|
| **Năm 2025** | | |
| Đồng Việt Nam | +100 | 2.120.317.476 |
| Đồng Việt Nam | -100 | (2.120.317.476) |
| Đô-la Mỹ | +100 | 24.735.857 |
| Đô-la Mỹ | -100 | (24.735.857) |
| Đồng EURO | +100 | 6.890.056 |
| Đồng EURO | -100 | (6.890.056) |
| **Năm 2024** | | |
| Đồng Việt Nam | +100 | 1.708.555.656 |
| Đồng Việt Nam | -100 | (1.708.555.656) |
| Đô-la Mỹ | +100 | 23.955.672 |
| Đô-la Mỹ | -100 | (23.955.672) |
| Đồng EURO | +100 | 5.906.840 |
| Đồng EURO | -100 | (5.906.840) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

### *1.2. Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

### *2. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

## 2. *Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến phải thu khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|---|---|---|---|---|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | | | |
| Dưới 90 ngày | 2.222.276.759 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 1.777.831.884 |
| **Tổng cộng giá trị ghi sổ** | **2.222.276.759** | **-** | **-** | **1.777.831.884** |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (1.572.068.509) |
| **Giá trị thuần** | **2.222.276.759** | **-** | **-** | **205.763.375** |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | | |
| Dưới 90 ngày | 2.720.295.798 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 1.366.305.133 |
| **Tổng cộng giá trị ghi sổ** | **2.720.295.798** | **-** | **-** | **1.366.305.133** |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (1.315.933.374) |
| **Giá trị thuần** | **2.720.295.798** | **-** | **-** | **50.371.759** |

## 3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

| **Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **Dưới 1 năm** | **Từ 1-5 năm** | **Trên 5 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 57.041.183.905 | - | - | 57.041.183.905 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 2.523.835.641 | - | - | 2.523.835.641 |
| **Cộng** | **59.565.019.546** | **-** | **-** | **59.565.019.546** |

*3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 43.147.713.160 | - | - | 43.147.713.160 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 3.527.369.273 | - | - | 3.527.369.273 |
| **Cộng** | **46.675.082.433** | **-** | **-** | **46.675.082.433** |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

## VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

## IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có.

## X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

**Thông tin tài chính khác**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 6389/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 08/8/2008 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất 5000 $m^2$ tại đường Nguyễn Đồng Chi, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất là đến hết ngày 02/5/2053. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.

### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, cũng như không phát sinh các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý này.

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

- Tại ngày 31 ngày 12 năm 2025, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên này.

- Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc là toàn bộ thu nhập bao gồm lương, thưởng, phụ cấp từ chức danh quản lý và thành quả từ việc trực tiếp tham gia hoạt động khám chữa bệnh, chi tiết như sau:

| Tên | Chức vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| **Lương và thưởng của Hội đồng Quản trị** | | **2.362.335.312** | **2.326.437.876** |
| *Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiếu* | *Chủ tịch Hội đồng Quản trị* | *1.486.437.876* | *1.486.437.876* |
| *Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp* | *Thành viên* | *244.615.384* | *210.000.000* |
| *Ths. Phạm Anh Dũng* | *Thành viên* | *193.333.334* | *210.000.000* |
| *Bs.CKI Phạm Bích Xuân* | *Thành viên* | *193.333.334* | *210.000.000* |
| *Ths.Bs. Phan Kim Phương* | *Thành viên* | *244.615.384* | *210.000.000* |
| **Lương và thưởng của Ban Kiểm soát** | | **702.841.335** | **495.000.000** |
| *CN. Nguyễn Đức Tuấn* | *Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)* | *209.222.168* | - |
| *CN. Vương Thị Quỳnh Anh* | *Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)* | *74.729.167* | *177.000.000* |
| *Bà Bùi Thúy Kiều* | *Thành viên* | *238.890.000* | *165.000.000* |
| *Bs. Lê Thị Huyền Trang* | *Thành viên* | *180.000.000* | *153.000.000* |
| **Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc** | | **24.473.861.490** | **23.957.622.473** |
| *Bs.CKII Đỗ Văn Bửu Đan* | *Tổng Giám đốc* | *2.817.226.020* | *2.524.922.913* |
| *Ts.Bs. Tôn Thất Minh* | *Giám đốc Bệnh viện* | *4.929.018.380* | *5.011.183.264* |
| *Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp* | *Giám đốc Ngoại tim mạch* | *3.026.593.058* | *3.024.050.653* |
| *Ts.Bs. Đinh Đức Huy* | *Giám đốc Nội tim mạch* | *2.621.094.841* | *2.463.061.679* |
| *Bs.CKI Phạm Bích Xuân* | *Giám đốc Đối ngoại (miễn nhiệm từ ngày 30/01/2024)* | - | *227.486.757* |
| *PGs.Ts.Bs. Nguyễn Thị Bích Đào* | *Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng* | *1.242.050.548* | *1.232.961.184* |
| *Ths.Bs. Nguyễn Huỳnh Khương* | *Phó Giám đốc Thông tim can thiệp và Bệnh lý mạch máu* | *2.002.080.611* | *1.958.223.449* |
| *Bs.CKII Lý Huy Khanh* | *Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp* | *1.043.412.969* | *1.042.432.716* |
| *Ths.Bs. Ngô Thị Kim Ánh* | *Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú* | *1.146.270.282* | *1.139.301.003* |
| *Bs.CKII Thái Minh Thiện* | *Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch* | *1.674.255.122* | *1.662.190.185* |
| *CN. Nguyễn Ngọc An Khôi* | *Phó Giám đốc Quản lý chất lượng (đến ngày 09/04/2025)*<br>*Phó Giám đốc Phát triển thương hiệu (từ ngày 10/4/2025)* | *853.361.695* | *830.782.470* |
| *CN. Trương Thị Mai Lan* | *Phó Giám đốc Hành chánh (miễn nhiệm từ ngày 16/5/2024)* | - | *332.818.461* |

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Tên | Chức vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| *CN. Nguyễn Ngọc Như Anh* | *Phó Giám đốc Hành chánh - Người phụ trách quản trị công ty* | *740.285.279* | *402.435.141* |
| *CN. Trần Thị Thanh Nhàn* | *Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự* | *865.373.095* | *841.290.470* |
| *Ths. Nguyễn Văn Chung* | *Phó Giám đốc Công nghệ thông tin (bổ nhiệm từ ngày 15/10/2025)* | *213.914.231* | - |
| *Ths. Phan Thị Thanh Nga* | *Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng* | *1.298.925.360* | *1.264.482.127* |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính 2025.**

| | Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác | Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 617.120.064.380 | 218.664.647.499 | **835.784.711.879** |
| Giá vốn | 460.628.958.190 | 191.372.725.914 | **652.001.684.104** |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 156.491.106.190 | 27.291.921.585 | **183.783.027.775** |

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính 2024.**

| | Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác | Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 577.692.132.642 | 200.511.882.769 | **778.204.015.411** |
| Giá vốn | 433.523.437.515 | 173.616.943.818 | **607.140.381.333** |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 144.168.695.127 | 26.894.938.951 | **171.063.634.078** |

**4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

*Tp. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Ths. Phan Thị Thanh Nga | Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan |

**V.6. Công nợ quá hạn lập dự phòng**

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Đối tượng nợ |
| **Các tổ chức và cá nhân khác** | | | | | | |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **1.777.831.884** | **1.572.068.509** | | **1.366.305.133** | **1.315.933.374** | |
| Đặng Văn Vạn | 110.539.626 | 110.539.626 | Trên 3 năm | 110.539.626 | 110.539.626 | Trên 3 năm |
| Dưm Nan | 262.697.893 | 262.697.893 | Trên 3 năm | 262.697.893 | 262.697.893 | Trên 3 năm |
| Nguyễn Ngọc Khánh Linh | 198.304.565 | 198.304.565 | Trên 3 năm | 198.304.565 | 198.304.565 | Trên 3 năm |
| Nguyễn Cao Bách | 297.349.715 | 297.349.715 | Trên 3 năm | 297.349.715 | 297.349.715 | Trên 3 năm |
| Văn Thị Hồng Tâm | 129.525.751 | 129.525.751 | Trên 3 năm | 129.525.751 | 129.525.751 | Trên 3 năm |
| Nguyễn Thị Hoàng Mỹ | 100.743.518 | 100.743.518 | Trên 3 năm | 100.743.518 | 50.371.759 | Trên 1 năm |
| David Alan Cross | 391.437.443 | 195.718.722 | Trên 1 năm | | | |
| Hồ Minh Dương | 20.089.308 | 10.044.654 | Trên 1 năm | | | |
| Các khoản phải thu quá hạn khác | 267.144.065 | 267.144.065 | Trên 3 năm | 267.144.065 | 267.144.065 | Trên 3 năm |
| **Tổng cộng** | **1.777.831.884** | **1.572.068.509** | | **1.366.305.133** | **1.315.933.374** | |

## V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 140.870.891.435 | 242.270.065.776 | 7.317.333.068 | 2.352.866.014 | 551.740.761 | **393.362.897.054** |
| *Mua trong năm* | - | *29.336.493.636* | - | *317.500.000* | *368.000.000* | ***30.021.993.636*** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - | *(17.626.971.524)* | - | - | *(39.900.000)* | ***(17.666.871.524)*** |
| *Tăng, giảm do chuyển nhóm tài sản* | *470.700.000* | *(470.700.000)* | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 141.341.591.435 | 253.508.887.888 | 7.317.333.068 | 2.670.366.014 | 879.840.761 | **405.718.019.166** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 74.449.116.056 | 171.289.460.300 | 4.818.777.627 | 1.571.443.338 | 530.404.773 | **252.659.202.094** |
| *Khấu hao trong năm* | *4.649.372.280* | *14.717.116.237* | *563.836.065* | *237.583.506* | *269.939.573* | ***20.437.847.661*** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - | *(17.528.421.357)* | - | - | *(39.900.000)* | ***(17.568.321.357)*** |
| *Tăng, giảm do chuyển nhóm tài sản* | *23.535.000* | *(23.535.000)* | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 79.122.023.336 | 168.454.620.180 | 5.382.613.692 | 1.809.026.844 | 760.444.346 | **255.528.728.398** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 66.421.775.379 | 70.980.605.476 | 2.498.555.441 | 781.422.676 | 21.335.988 | **140.703.694.960** |
| Số dư cuối năm | 62.219.568.099 | 85.054.267.708 | 1.934.719.376 | 861.339.170 | 119.396.415 | **150.189.290.768** |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.794.783.725 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

## V.16. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư 01/01/2024** | **155.520.000.000** | **1.407.488.000** | **16.603.467.737** | **1.845.698.259** | **127.269.610.262** | **302.646.264.258** |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | 84.280.652.613 | **84.280.652.613** |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 3.034.103.494 | (6.534.103.494) | **(3.500.000.000)** |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (54.022.736.000) | **(54.022.736.000)** |
| Giảm khác | - | - | - | (3.024.677.875) | (2.262.076.576) | **(5.286.754.451)** |
| **Số dư 31/12/2024** | **155.520.000.000** | **1.407.488.000** | **16.603.467.737** | **1.855.123.878** | **148.731.346.805** | **324.117.426.420** |
| **Số dư 01/01/2025** | **155.520.000.000** | **1.407.488.000** | **16.603.467.737** | **1.855.123.878** | **148.731.346.805** | **324.117.426.420** |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | 95.735.394.301 | **95.735.394.301** |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | - | 3.446.474.195 | (6.946.474.195) | **(3.500.000.000)** |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (54.022.736.000) | **(54.022.736.000)** |
| Giảm khác | - | - | - | (2.662.897.435) | - | **(2.662.897.435)** |
| **Số dư 31/12/2025** | **155.520.000.000** | **1.407.488.000** | **16.603.467.737** | **2.638.700.638** | **183.497.530.911** | **359.667.187.286** |

*(*) Căn cứ theo Nghị quyết 01.2025/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2025, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2024 và tạm trích các quỹ năm 2025, chia cổ tức năm 2024 cụ thể như sau:*

| | **Năm 2025** |
|---|---|
| **- Trích lập các quỹ** | |
| *+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025* | *3.446.474.195* |
| *+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận* | *3.500.000.000* |
| | ***6.946.474.195*** |
| **- Chia cổ tức** | |
| *+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2024 theo Nghị quyết số VII.05/NQ-HĐQT ngày 26/12/2024* | *16.370.526.000* |
| *+ Chia cổ tức đợt 3 năm 2024 theo Nghị quyết số 01.2025/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2025* | *21.281.684.000* |
| *+ Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2025 căn cứ Nghị quyết số VII.08.01/NQ-HĐQT ngày 15/07/2025* | *16.370.526.000* |
| | ***54.022.736.000*** |

## VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2025 | | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Giá trị |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 4.000.108.643 | (1.572.068.509) | 4.086.600.931 | (1.315.933.374) | 2.428.040.134 | 2.770.667.557 |
| - Phải thu khác | 9.509.290.393 | - | 11.182.729.220 | - | 9.509.290.393 | 11.182.729.220 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.623.533.672 | - | 76.764.812.048 | - | 57.623.533.672 | 76.764.812.048 |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 157.570.805.331 | - | 97.077.004.732 | - | 157.570.805.331 | 97.077.004.732 |
| **TỔNG CỘNG** | **228.703.738.039** | **(1.572.068.509)** | **189.111.146.931** | **(1.315.933.374)** | **227.131.669.530** | **187.795.213.557** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| - Phải trả người bán | 57.041.183.905 | - | 43.147.713.160 | - | 57.041.183.905 | 43.147.713.160 |
| - Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả | 2.523.835.641 | - | 3.527.369.273 | - | 2.523.835.641 | 3.527.369.273 |
| **TỔNG CỘNG** | **59.565.019.546** | **-** | **46.675.082.433** | **-** | **59.565.019.546** | **46.675.082.433** |